



### Phụ lục

**Bảng công nhận chuyển đổi tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ NNKC trong các chương trình đào tạo tại Đại học Huế**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1478 /QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

| Ngoại ngữ   | Chứng chỉ quốc tế | Cấp độ của ngoại ngữ không chuyên |                            |                                                 |                                |
|-------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
|             |                   | A1 (1/6)                          | A2 (2/6)                   | B1 (3/6)                                        | B2 (4/6)                       |
| Tiếng Anh   | IELTS             | 2.5                               | 3.5                        | 4.5                                             | 5.5                            |
|             | TOEFL iBT         | 30                                | 40                         | 50                                              | 65                             |
|             | TOEFL ITP         |                                   | 337                        | 450                                             | 500                            |
|             | Cambridge ESOL    | KET (45 điểm)                     | KET (70 điểm)              | FCE (45 điểm)<br>PET (65 điểm)<br>KET (90 điểm) | FCE (60 điểm)<br>PET (80 điểm) |
|             | TOEIC             | 300                               | 380                        | 450                                             | 600                            |
|             | CEFR              | A1                                | A2                         | B1                                              | B2                             |
| Tiếng Pháp  | DELFL             | A1                                | A2                         | B1                                              | B2                             |
| Tiếng Trung | TOCFL             | A1                                | A2                         | B2                                              | B2                             |
|             | HSK               | HSK cấp 1 (120 điểm)              | HSK cấp 2 (120 điểm)       | HSK cấp 3 (180 điểm)                            | HSK cấp 4 (180 điểm)           |
| Tiếng Nhật  | JLPT              | N5 (40 điểm)                      | N5 (60 điểm)               | N4 (80 điểm)                                    | N3 (120 điểm)                  |
|             | TOPJ              | N5 (90 điểm)                      | N5 (120 điểm)              | N4 (180 điểm)                                   | N3 (320 điểm)                  |
|             | NAT-TEST          | N5 (50 điểm)                      | N5 (70 điểm)               | N4 (90 điểm)                                    | N3 (150 điểm)                  |
| Tiếng Hàn   | TOPIK             | TOPIK I (Level 1: 80 điểm)        | TOPK I (Level 2: 140 điểm) | TOPK I (Level 2: 180 điểm)                      | TOPIK II (Level 4: 150 điểm)   |
| Tiếng Nga   | TRKI              |                                   |                            | TRKI-1                                          | TRKI-2                         |
| Tiếng Đức   |                   |                                   |                            | B1<br>ZD                                        |                                |

*m*